

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	1.9%	0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.02
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

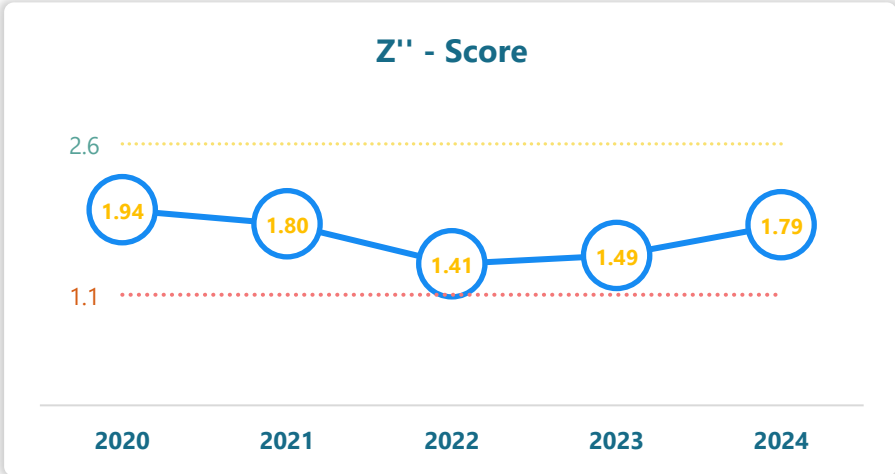
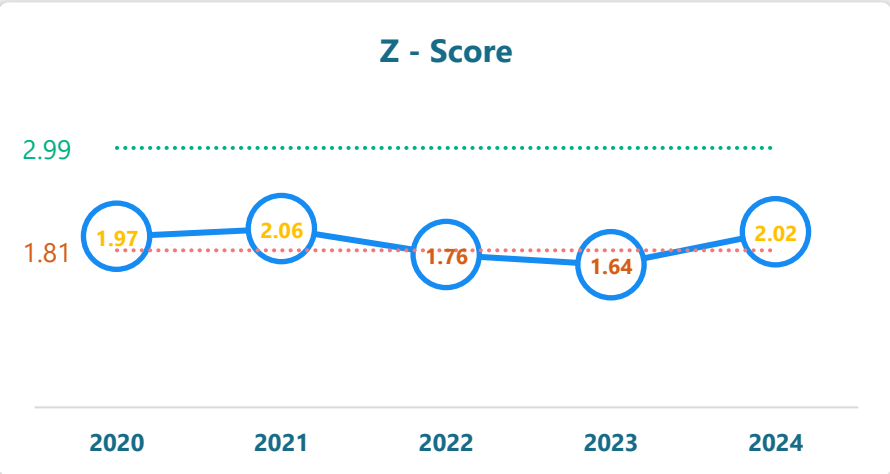
Hệ số nguy cơ phá sản	1.79
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,502		▲ 214
tỷ VNĐ		▲ 16.6%

LN sau thuế	2024	YoY
40.4		▲ 13.2
tỷ VNĐ		▲ 48.7%

ROE	2024	+/- YoY
12.3%		▲ 3.7%

ROA	2024	+/- YoY
3.7%		▲ 1.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GTS** năm **2024** đạt **2.02**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

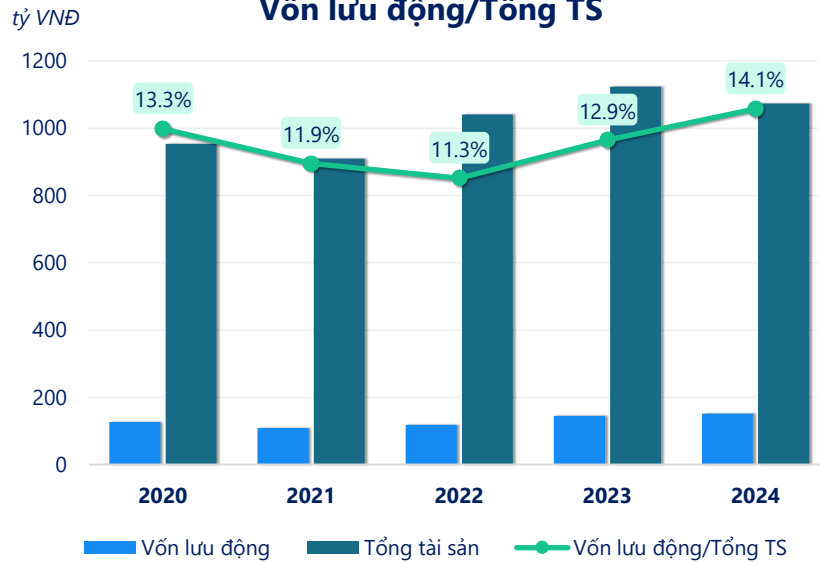
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GTS** năm **2024** đạt **1.79**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **GTS** ghi nhận doanh thu thuần **1,502** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.42** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.6%** và **tăng 48.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

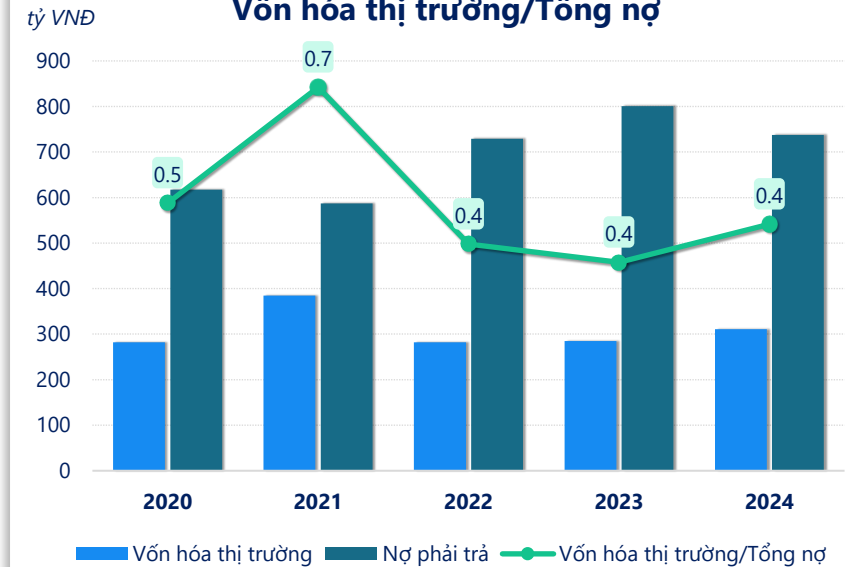


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

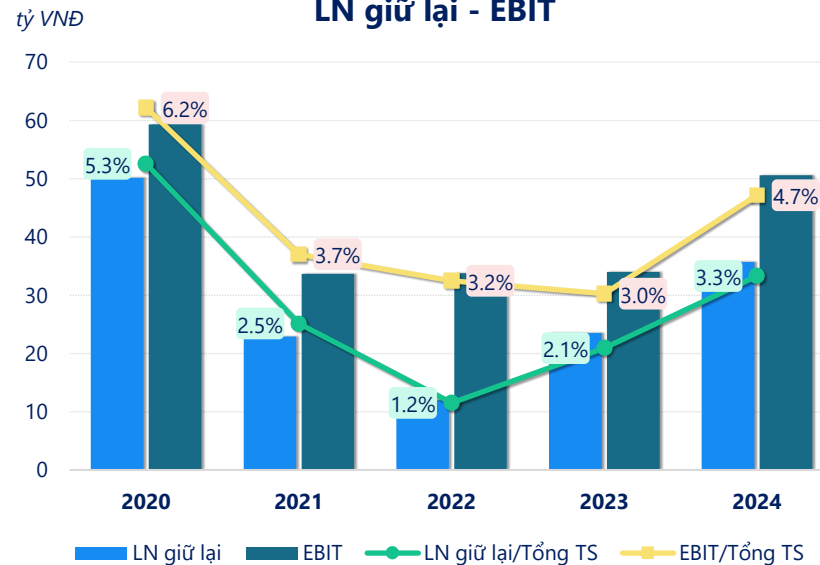
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.42 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

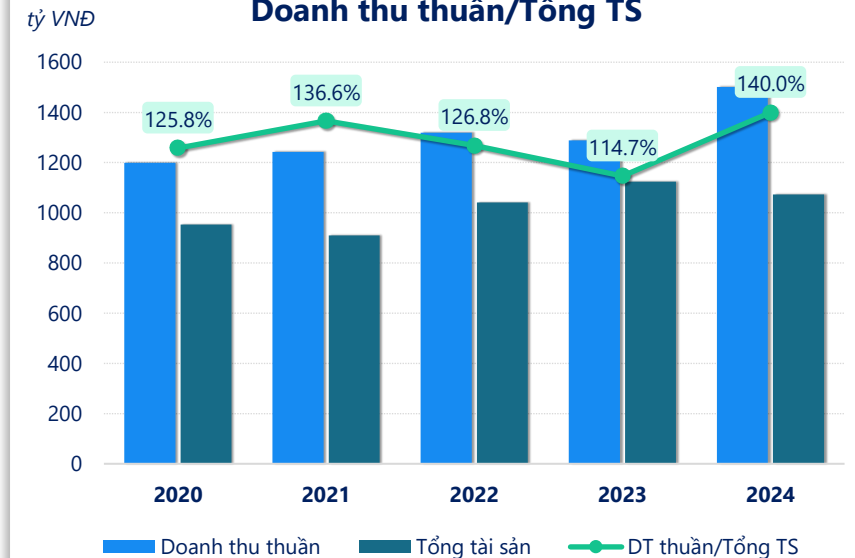
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,063</b>	<b>1,124</b>	<b>-5.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>875</b>	<b>939</b>	<b>-6.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	276	176	56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.76	0.74	3.6%
Phải thu ngắn hạn	475	722	-34.1%
Hàng tồn kho	97.8	39.6	147%
Tài sản ngắn hạn khác	24.9	1.20	1970%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>188</b>	<b>184</b>	<b>2.1%</b>
Phải thu dài hạn	5.90	6.13	-3.7%
Tài sản cố định	175	164	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.98	14.0	-50.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>736</b>	<b>801</b>	<b>-8.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>732</b>	<b>795</b>	<b>-7.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	200	207	-3.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.79</b>	<b>5.63</b>	<b>-32.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>328</b>	<b>323</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>327</b>	<b>322</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.92</b>	<b>0.92</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,199</b>	<b>1,243</b>	<b>1,320</b>	<b>1,288</b>	<b>1,502</b>
Giá vốn hàng bán	1,073	1,147	1,220	1,184	1,402
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>126</b>	<b>95.6</b>	<b>99.7</b>	<b>105</b>	<b>100</b>
Doanh thu HĐTC	4.22	2.86	1.80	3.99	3.05
Chi phí TC	0	0	0	0	0.07
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.07</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	72.2	65.1	70.5	76.1	53.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>58.4</b>	<b>33.3</b>	<b>31.1</b>	<b>32.4</b>	<b>49.4</b>
Lợi nhuận khác	0.96	0.38	2.75	1.60	1.13
<b>LN trước thuế</b>	<b>59.3</b>	<b>33.7</b>	<b>33.8</b>	<b>34.0</b>	<b>50.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>47.4</b>	<b>26.7</b>	<b>27.0</b>	<b>27.2</b>	<b>40.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>47.4</b>	<b>26.7</b>	<b>27.0</b>	<b>27.2</b>	<b>40.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	47.8	-2.44	77.0	150
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.3	-30.5	-17.3	-15.5	-27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.8	-34.1	-22.5	-22.8	-22.8
Tiền đầu kỳ	102	196	180	137	176
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>94.3</b>	<b>-16.8</b>	<b>-42.2</b>	<b>38.7</b>	<b>100</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	196	180	137	176	276